

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU BÌNH LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	01 - 02
Báo cáo kiểm toán độc lập	03
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	04 - 05
Báo cáo kết quả kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	08 – 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Long (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Công ty

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Long là Công ty TNHH Một thành viên do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần là chủ sở hữu được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cao su Bình Long trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 176/QĐ – HĐQTCSVN ngày 21 tháng 6 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Cao su Bình Long thành Công ty TNHH Một thành viên.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0301266564, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 03 ngày 04 tháng 03 năm 2014 và đăng ký thay đổi lần 04 ngày 01 tháng 06 năm 2018 chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

3800100168, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 31 tháng 07 năm 2025
Sở Tài chính Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính

Quốc lộ 13, Phường Bình Long, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm

Hội đồng thành viên

Ông Lê Văn Vui	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Xuyên	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Tú	Thành viên
Ông Trịnh Xuân Tiến	Thành viên
Ông Lê Văn Quyền	Thành viên (Miễn nhiệm theo Quyết định số 533/QĐ-HĐQTCSVN ngày 19/12/2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Văn Xuyên	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đình Bảy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Quan Trọng	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Lê Anh Tuấn	Kiểm soát viên phụ trách chung
Ông Đỗ Chí Hiếu	Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Thế Dũng	Kiểm soát viên (Bổ nhiệm theo Quyết định số 45/QĐ-HĐQTCSVN ngày 25/02/2025)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đồng Nai, ngày 09 tháng 02 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Xuyên



Số: 150/BCKT-TC/AVA.NV9

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Long (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 09 tháng 02 năm 2026, từ trang 4 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (gọi chung là “Báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Mai Quang Hiệp

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
1320-2023-126-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2026

Nguyễn Thị Hương

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
6561-2024-126-1

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		953.910.235.669	798.074.879.405
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	492.330.832.948	457.772.742.837
1. Tiền	111		37.256.552.102	62.703.383.408
2. Các khoản tương đương tiền	112		455.074.280.846	395.069.359.429
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		156.116.831.600	157.871.060.581
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	8.834.795.548	15.768.264.860
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	458.032.064	458.032.064
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	148.764.390.316	141.644.763.657
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.940.386.328)	-
III. Hàng tồn kho	140	10	238.978.666.324	176.205.073.254
1. Hàng tồn kho	141		238.978.666.324	176.205.073.254
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.483.904.797	6.226.002.733
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.448.185.047	761.920.610
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.263.592.112	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	12.772.127.638	5.464.082.123
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.175.772.798.847	1.187.476.846.896
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.299.880.000	4.999.820.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	3.299.880.000	4.999.820.000
II. Tài sản cố định	220		624.548.850.037	613.920.551.515
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	622.683.829.646	611.352.244.899
- Nguyên giá	222		1.277.325.443.733	1.218.153.516.823
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(654.641.614.087)	(606.801.271.924)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.865.020.391	2.568.306.616
- Nguyên giá	228		5.748.468.256	5.748.468.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.883.447.865)	(3.180.161.640)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	152.078.515.257	169.622.791.380
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		152.078.515.257	169.622.791.380
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	395.261.681.191	397.419.301.682
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		271.100.876.494	271.100.876.494
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		129.654.849.915	129.654.849.915
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.494.045.218)	(15.336.424.727)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	12.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		583.872.362	1.514.382.319
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	583.872.362	1.514.382.319
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.129.683.034.516	1.985.551.726.301

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		936.733.132.031	931.965.022.979
I. Nợ ngắn hạn	310		664.225.847.445	674.070.655.134
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	39.732.898.447	46.980.965.910
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	154.955.963.364	161.421.583.696
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	46.366.140.599	89.978.726.291
4. Phải trả người lao động	314		128.714.518.008	92.263.988.382
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.145.033.209	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	172.059.776.892	140.002.728.254
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	-	3.600.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		119.251.516.926	139.822.662.601
II. Nợ dài hạn	330		272.507.284.586	257.894.367.845
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	133.963.032.000	133.963.032.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	-	56.400.000.000
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		138.544.252.586	67.531.335.845
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22	1.192.949.902.485	1.053.586.703.322
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.196.933.057.329	1.057.348.771.946
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		935.038.751.632	935.038.751.632
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		230.615.612.612	74.072.796.311
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.278.693.085	48.237.224.003
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	48.237.224.003
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		31.278.693.085	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(3.983.154.844)	(3.762.068.624)
1. Nguồn kinh phí	431	23	(3.983.154.844)	(3.762.068.624)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.129.683.034.516	1.985.551.726.301

Đồng Nai, ngày 09 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu



Ngô Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đinh Thanh Toàn

Tổng Giám Đốc




Hoàng Văn Xuyên

Mẫu số B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Năm	
			2025	2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	01	975.817.150.063	910.719.231.001
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	02	1.018.602.507	1.216.369.965
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	27	10	974.798.547.556	909.502.861.036
4. Giá vốn hàng bán	28	11	679.444.623.318	667.584.227.308
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20	295.353.924.238	241.918.633.728
6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	21	66.573.930.219	39.705.525.253
7. Chi phí tài chính	30	22	(4.336.329.954)	5.869.617.664
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	409.418.906	899.054.323
8. Chi phí bán hàng	31	25	9.427.107.018	10.136.966.755
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	26	157.692.549.618	94.754.153.980
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))		30	199.144.527.775	170.863.420.582
11. Thu nhập khác	32	31	213.541.700.899	155.930.112.049
12. Chi phí khác	33	32	27.472.891.386	19.387.567.442
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	186.068.809.513	136.542.544.607
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50	385.213.337.288	307.405.965.189
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	51	72.127.704.686	60.496.644.153
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		60	313.085.632.602	246.909.321.036

Đồng Nai, ngày 09 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

Ngô Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đinh Thanh Toàn

Tổng Giám Đốc



Hoàng Văn Xuyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND
 Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.038.507.983.071	1.083.268.156.624
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(182.920.996.018)	(323.126.192.494)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(370.330.780.543)	(366.091.040.083)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(482.547.327)	(825.925.902)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(86.447.776.850)	(16.500.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	35.863.130.283	97.171.433.140
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(398.832.531.848)	(244.784.936.324)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	35.356.480.768	229.111.494.961
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(38.949.041.620)	(21.596.084.406)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	137.942.146.152	87.183.116.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(50.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	7.000.000.000	3.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	64.457.206.188	36.790.847.930
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	120.450.310.720	105.377.879.524
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	30.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(60.000.000.000)	(28.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(61.547.669.574)	(55.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(121.547.669.574)	(53.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	34.259.121.914	281.489.374.485
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	457.772.742.837	176.446.638.056
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	298.968.197	(163.269.704)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	492.330.832.948	457.772.742.837

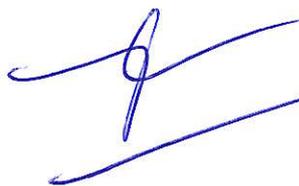
Đồng Nai, ngày 09 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu



Ngô Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đinh Thanh Toàn

Trưởng Giám Đốc



Hoàng Văn Xuyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Long là Công ty TNHH Một thành viên do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là chủ sở hữu được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cao su Bình Long trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 176/QĐ – HĐQTCSVN ngày 21/06/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Cao su Bình Long thành Công ty TNHH Một thành viên.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3800100168 – 1 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký sửa đổi bổ sung thứ 10 ngày 31 tháng 07 năm 2025 do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Quốc lộ 13, Phường Bình Long, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh của Công ty là: 935.038.751.632 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Khai thác và chế biến mù cao su

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (Chi tiết: Khai thác và chế biến mù cao su); Hoạt động dịch vụ trồng trọt (Chi tiết: Dịch vụ cho việc phát triển cao su tiểu điền trong khu vực như: Khai hoang, giống, cung cấp vật tư phân bón, thuốc trừ sâu bệnh, chế biến và tiêu thụ); Hoạt động cho thuê tài chính (Chi tiết: Đầu tư các dự án, đầu tư tài chính, kể cả đầu tư ra nước ngoài theo danh mục nhà nước cho phép); Buôn bán chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Thương mại bán buôn mù cao su và các mặt hàng sản phẩm cao su); Trồng cây cao su; Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp (Chi tiết: Phát triển công nghiệp hóa chất sản xuất phân bón và sơ chế biến mù cao su); Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: Đầu tư thi công xây dựng các công trình giao thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật cho nhà đầu tư thuê, liên doanh sản xuất trong khu công nghiệp); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh phát triển nhà và các công trình dịch vụ khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc); Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất gia công và liên doanh sản xuất các sản phẩm từ mù cao su và nguyên liệu gỗ các loại. Vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Cơ quan Công ty	Phường Bình Long, Tỉnh Đồng Nai
2. Đội Lợi Hung	Xã Tân Hưng, Tỉnh Đồng Nai
3. Đội Quán Lợi	Xã Tân Quan, Tỉnh Đồng Nai
4. Đội Bình Minh	Xã Minh Đức, Tỉnh Đồng Nai

5. Đội Minh Hưng	Phường Minh Hưng, Tỉnh Đồng Nai
6. Đội Xa Trạch	Xã Tân Quan, Tỉnh Đồng Nai
7. Đội Xa Cam	Phường An Lộc, Tỉnh Đồng Nai
8. Đội Trà Thanh	Xã Tân Hưng, Tỉnh Đồng Nai
9. Đội Đồng Nơ	Xã Tân Khai, Tỉnh Đồng Nai
10. Nhà máy chế biến 30-4	Xã Tân Hưng, Tỉnh Đồng Nai và Xã Tân Quan, Tỉnh Đồng Nai
11. Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long	Phường An Lộc, Tỉnh Đồng Nai

Nhân viên

Tại ngày 31/12/2025, tổng số nhân viên của Công ty là 3.295 người (Tại ngày 31/12/2024 là 3.445 người).

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.2 Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.5 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	2025
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 – 20 năm
Máy móc và thiết bị	10 – 15 năm
Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	3– 10 năm
Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm. Cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Vườn cây bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí có liên quan khác.

4.8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

4.12 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của thành phẩm mù cao su bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.13 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.14 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.16 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

4.16.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

4.16.2 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.484.155.796	795.340.651
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.772.396.306	61.908.042.757
Các khoản tương đương tiền	455.074.280.846	395.069.359.429
	<u>492.330.832.948</u>	<u>457.772.742.837</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	8.834.795.548	15.768.264.860
a, Các bên khác	8.834.795.548	6.278.223.316
SINTEX CHEMICAL CO.	4.068.270.684	6.274.382.116
WEBER & SCHAER GMBH & CO. KG	4.766.524.864	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	-	3.841.200
b, Các bên liên quan	-	9.490.041.544
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	-	9.490.041.544
	8.834.795.548	15.768.264.860

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	458.032.064	458.032.064
Các bên khác	458.032.064	458.032.064
Công ty Cổ phần Đất Việt	90.362.500	90.362.500
Công ty Cổ phần V.N Mê Kông	241.233.999	241.233.999
Trả trước cho người bán khác	126.435.565	126.435.565
	458.032.064	458.032.064

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a, Ngắn hạn	148.764.390.316	-	141.644.763.657	-
Các bên khác	14.801.358.316	-	7.681.731.657	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.250.654.309	-	1.252.522.976	-
Phải thu lợi tức - Công ty TNHH Union Trading	11.314.769.655	-	6.238.892.655	-
Phải thu lợi tức - Công ty TNHH MTV Minh Dương Bình Long	50.000.000	-	50.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.185.934.352	-	140.316.026	-
Bên liên quan	137.262.912.000	-	138.962.852.000	-
Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (*)	133.963.032.000	-	133.963.032.000	-
b, Dài hạn	3.299.880.000	-	4.999.820.000	-
Các bên khác	3.299.880.000	-	4.999.820.000	-
Phải thu góp vốn - Công ty TNHH Union Trading (**)	3.299.880.000	-	4.999.820.000	-
	152.064.270.316	-	146.644.583.657	-

(*) Khoản phải thu Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc góp vốn của Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long vào Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long có giá trị 134 tỷ đồng được cân đối từ nguồn Tập đoàn góp theo Công văn 644/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 8/9/2023

() Bao gồm 2 hợp đồng**

(1) Hợp đồng thí điểm hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chuối tươi xuất khẩu ứng dụng công nghệ cao số 86/HĐKT-BL giữa Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long và Công ty TNHH TMDV Union Trading ngày 15/06/2021 với Tổng mức đầu tư của dự án khoảng 29.997 triệu đồng. Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long góp vốn bằng tiền là 10%, việc góp vốn thực hiện theo tiến độ của Dự án. Công ty TNHH TMDV Union Trading phải hoàn trả toàn bộ vốn góp ban đầu cho Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long đã góp vào năm thứ 5 của chu kỳ hợp tác trước ngày 15/06/2026. Phương thức hoàn trả hàng năm với số tiền là 20% vốn góp ban đầu vào Dự án.

(2) Hợp đồng thí điểm hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chuối tươi xuất khẩu ứng dụng công nghệ cao số 208B/HĐKT-BL giữa Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long và Công ty TNHH TMDV Union Trading ngày 20/10/2022 với Tổng mức đầu tư của dự án khoảng 40 tỷ đồng. Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long góp vốn bằng tiền là 10%, việc góp vốn thực hiện theo tiến độ của Dự án. Công ty TNHH TMDV Union Trading phải hoàn trả toàn bộ vốn góp ban đầu cho Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long đã góp vào năm thứ 5 của chu kỳ hợp tác trước ngày 01/09/2027. Phương thức hoàn trả hàng năm với số tiền là 20% vốn góp ban đầu vào Dự án.

9. NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH Union Trading	11.314.769.655	(1.940.386.328)	6.238.892.655	
	11.314.769.655	(1.940.386.328)	6.238.892.655	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.230.686.906	-	11.342.263.266	-
Công cụ, dụng cụ	5.654.722.990	-	4.362.409.925	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	28.284.155.076	-	25.751.992.672	-
Thành phẩm	192.809.101.352	-	134.748.407.391	-
	238.978.666.324	-	176.205.073.254	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.448.185.047	761.920.610
Chi phí trả trước khác	1.448.185.047	761.920.610
b. Dài hạn	583.872.362	1.514.382.319
Chi phí bảo hiểm	-	241.629.414
Chi phí trả trước khác	583.872.362	1.272.752.905
Cộng	2.032.057.409	2.276.302.929

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (Chi tiết phụ lục 01)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết phụ lục 02)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2025	1.178.936.785	4.569.531.471	5.748.468.256
Tăng trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	1.178.936.785	4.569.531.471	5.748.468.256
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2025	803.936.785	2.376.224.855	3.180.161.640
Khấu hao trong năm	125.000.000	578.286.225	703.286.225
Tại ngày 31/12/2025	928.936.785	2.954.511.080	3.883.447.865
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2025	375.000.000	2.193.306.616	2.568.306.616
Tại ngày 31/12/2025	250.000.000	1.615.020.391	1.865.020.391

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm kết thúc năm tài chính là: 803.936.785 VND

15. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án tái canh Cao su giai đoạn 2019-2025:	150.139.873.758	167.639.149.881
<i>Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản năm 2019</i>	-	50.352.950.724
<i>Vườn cây Cao su kiến thiết cơ bản năm 2020</i>	37.209.850.820	34.660.578.540
<i>Vườn cây Cao su kiến thiết cơ bản năm 2021</i>	28.797.240.423	26.001.078.158
<i>Vườn cây Cao su kiến thiết cơ bản năm 2022</i>	26.920.842.019	24.170.336.587
<i>Vườn cây Cao su kiến thiết cơ bản năm 2023</i>	20.678.129.596	17.921.483.867
<i>Vườn cây Cao su kiến thiết cơ bản năm 2024</i>	19.586.507.325	14.532.722.005
<i>Vườn cây Cao su kiến thiết cơ bản năm 2025</i>	16.947.303.575	-
Dự án Khu công nghiệp Thanh Phú	1.797.853.145	1.797.853.145
Báo cáo kinh tế kỹ thuật Thác số 4	30.000.000	75.000.000
Chi phí tư vấn Báo cáo kinh tế kỹ thuật hồ gạn mù - XN Cơ	110.788.354	110.788.354
Khí Chế Biến Quản Lợi		
	152.078.515.257	169.622.791.380

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Xem chi tiết Phụ lục 03)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	39.732.898.447	46.980.965.910
a, Các bên khác	39.643.949.647	45.045.001.260
Công ty Cổ phần F.A	479.932.624	2.505.491.693
Công ty TNHH Thiên Phương	2.730.624.860	2.034.394.243
Công ty TNHH MTV Xây dựng Cầu đường Bình Minh	1.138.159.496	2.202.485.280
Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Thành Phương	4.093.841.680	2.807.007.000
DNTN Đại Đồng Tâm	1.925.674.540	6.535.307.705
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	9.858.967.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Nam Cường	6.293.449.709	3.546.366.791
Công ty TNHH TM Dịch vụ Xuất nhập khẩu Đại Trung Tín	178.439.600	4.870.491.000
Phải trả các đối tượng khác	12.944.860.138	20.543.457.548
b, Bên liên quan	88.948.800	1.935.964.650
Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	-	156.988.650
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	88.948.800	1.778.976.000
	39.732.898.447	46.980.965.910

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Các bên khác	154.955.963.364	161.421.583.696
Công ty TNHH MTV Hồng Tường	9.561.067.596	13.786.776.583
Công ty TNHH Chế biến gỗ Hùng Sơn	108.751.495.200	-
Công ty TNHH Thương mại và sản xuất nệm Mousse Liên Á	10.416.000.000	396.900.000
Công ty TNHH Ngọc Giàu	-	137.758.500.000
Công ty TNHH Bio Plus	8.596.458.252	-
Công ty TNHH Minh Thy Vàng	2.388.128.130	2.113.929.560
Người mua trả tiền trước khác	15.242.814.186	7.365.477.553
	154.955.963.364	161.421.583.696

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	3.145.033.209	-
Chi phí đóng quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	1.556.413.055	-
Chi phí XDCB Hội trường	1.588.620.154	-
	3.145.033.209	-

20. PHẢI TRẢ PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a, Ngắn hạn	172.059.776.892	140.002.728.254
Các bên khác	16.978.057.258	16.091.303.784
Phải trả thuế TNCN năm nay	1.488.240.547	365.548.263
Phải trả thuế TNCN năm trước	891.654.719	526.106.456
Phải trả về tạm tính tiền đền bù đất bàn giao về địa phương	8.120.319.431	8.120.319.431
Quỹ tri thức trẻ (Đoàn Thanh Niên)	237.602.000	237.602.000
Chi phí Bảo hành XD CB	7.610.000	7.610.000
Bảo hiểm Bảo Việt - Phải trả CBCNV tiền bảo hiểm	394.558.448	398.475.448
Phải trả thù lao người đại diện vốn	480.314.391	419.576.391
Phải trả quỹ Ban Liên lạc Hưu trí	1.600.000	1.600.000
Ủng hộ nhà tình nghĩa Đoàn Thanh Niên	11.550.000	11.550.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.344.607.722	6.002.915.795
Các bên liên quan	155.081.719.634	123.911.424.470
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	155.081.719.634	123.911.424.470
b, Dài hạn	133.963.032.000	133.963.032.000
Các bên liên quan	133.963.032.000	133.963.032.000
Khoản đầu tư góp vốn của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam - CTCP (*)	133.963.032.000	133.963.032.000
	304.463.359.642	273.965.760.254

(*) Khoản đầu tư góp vốn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam vào Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long chờ quyết định đủ điều kiện tại khoản 10, điều 2, quyết định 243/QĐ-HĐQTCSVN ngày 21/8/2023

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Chi tiết phụ lục 04)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem phụ lục 05)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	935.038.751.632	100%	935.038.751.632	100%
	935.038.751.632	100%	935.038.751.632	100%

c. Phân phối lợi nhuận

	Số tiền	Ghi chú
	VND	VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	48.237.224.003	(1)
Kết quả kinh doanh sau thuế	313.085.632.602	(2)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	(4)
Lợi nhuận được phân phối các quỹ trong năm	(236.058.733.392)	(5)
Lợi nhuận nộp Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	(93.985.430.128)	(6)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối tại 31/12/2025	31.278.693.085	(7) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)+(6)

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ khen thưởng được dùng để: Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong doanh nghiệp; Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong doanh nghiệp; Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài doanh nghiệp có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của doanh nghiệp;

Quỹ phúc lợi được dùng để: Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của doanh nghiệp; Chi cho các hoạt động phúc lợi của tập thể người lao động trong doanh nghiệp; Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng; Sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

23. NGUỒN KINH PHÍ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(3.762.068.624)	(3.299.848.552)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	3.762.068.624	14.817.385.125
Chi sự nghiệp	(3.983.154.844)	(15.279.605.197)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(3.983.154.844)	(3.762.068.624)

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại:		
- Đồng Dollar Mỹ	89.105,42	315.382,35

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa:	975.817.150.063	910.719.231.001
- Doanh thu xuất khẩu	356.822.648.790	319.392.808.597
- Doanh thu nội địa	618.151.516.273	590.462.130.404
- Doanh thu khác	842.985.000	864.292.000
	975.817.150.063	910.719.231.001

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại:	1.018.602.507	1.216.369.965
- Chiết khấu thành phẩm xuất khẩu	612.273.675	615.405.773
- Chiết khấu thành phẩm nội địa	406.328.832	600.964.192
	1.018.602.507	1.216.369.965

27. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm, hàng hóa:	974.798.547.556	909.502.861.036
- Doanh thu thuần về xuất khẩu	356.210.375.115	318.777.402.824
- Doanh thu thuần về bán nội địa	617.745.187.441	589.861.166.212
- Doanh thu thuần khác	842.985.000	864.292.000
	974.798.547.556	909.502.861.036

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn bán các thành phẩm (*)	679.444.623.318	667.584.227.308
	679.444.623.318	667.584.227.308

(*) Giá thành toàn bộ/tấn mù cao su khai thác, chế biến là 33.884.151 VND/tấn. Giá thành toàn bộ/tấn mù cao su khai thác, chế biến sau điều chỉnh chi phí phát sinh khách quan ngoài kế hoạch (Tiền lương bổ sung kế hoạch vào quỹ lương thực hiện năm 2025 theo CV số 3458/CSVN_TCCB số tiền: 28.669.993.956 VND và chi phí khách quan phát sinh số tiền: 31.832.396.457 VND) thấp hơn so với kế hoạch được giao là 33.939.891 VND/tấn

29. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.246.855.262	7.226.677.997
Cổ tức, lợi nhuận được chia	51.609.957.515	30.848.998.098
Doanh thu hoạt động tài chính khác	717.117.442	1.629.849.158
	66.573.930.219	39.705.525.253

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	409.418.906	899.054.323
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	96.630.649	163.269.704
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(4.842.379.509)	4.806.768.497
Chi phí tài chính khác	-	525.140
	(4.336.329.954)	5.869.617.664

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	9.427.107.018	10.136.966.755
Chi phí Palette	3.468.224.958	3.917.466.288
Chi phí quảng cáo	315.831.481	473.459.260
Chi phí bốc vác	195.917.960	192.907.050
Chi phí vận chuyển	3.575.474.804	3.048.953.274
Chi phí khác	1.871.657.815	2.504.180.883
	157.692.549.618	94.754.153.980
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh		
Chi phí nhân viên quản lý	34.359.287.963	31.509.181.766
Chi phí vật liệu	1.311.650.615	2.417.515.936
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.229.163.715	1.114.984.008
Trích lập quỹ Khoa học công nghệ	90.159.630.858	33.609.246.751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.410.781.410	6.129.800.603
Chi phí bằng tiền khác	29.250.959.608	21.817.485.341
Chi phí quản lý phân bổ vào vườn cây xây dựng cơ bản	(2.028.924.551)	(1.844.060.425)
Cộng	167.119.656.636	104.891.120.735

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	142.624.999.943	134.024.424.272
Thu nhập từ cao su gãy đổ	1.567.650.952	3.823.297.876
Thu nhập từ hoạt động hợp tác	7.651.657.105	7.041.929.090
Thu nhập từ hoạt động bệnh viện	11.899.790.163	10.079.680.197
Giảm tiền thuê đất 2024	23.606.987.690	-
Hoàn nhập quỹ KHCN đã trích sử dụng không hết	18.941.924.697	-
Thu nhập khác	7.248.690.349	960.780.614
	213.541.700.899	155.930.112.049

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn bầu giống	2.167.093.672	801.136.324
Chi phí từ hoạt động bệnh viện	14.442.340.208	13.879.040.226
Tiền chậm nộp	25.118.512	99.420.565
Chi phí khác	10.838.338.994	4.607.970.327
	27.472.891.386	19.387.567.442

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Số tiền	Ghi chú
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	385.213.337.288	(1)
Các khoản điều chỉnh tăng	18.802.125.447	(2)
<i>Chi phí loại trừ</i>	<i>18.802.125.447</i>	
Các khoản điều chỉnh giảm	43.376.939.305	(3)
<i>Thu nhập từ cổ tức được chia</i>	<i>43.376.939.305</i>	
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	360.638.523.430	(4) = (1) + (2) - (3)
Thuế suất thuế TNDN	20%	(5)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2025	72.127.704.686	(6) = (4) x (5)

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ 100% vốn
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	Cùng trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	Cùng trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ MDF Kiên Giang	Cùng trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng trong tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Cùng trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng trong tập đoàn
Công ty Cổ phần VRG Khai Hoàn	Cùng trong tập đoàn
Tạp chí Cao su	Cùng trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng trong tập đoàn
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng trong tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	-	940.663.500
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	4.276.020.000	51.451.861.015
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	22.230.425.200	37.650.576.800
	26.506.445.200	90.043.101.315

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ		
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	343.041.600	1.298.461.963
Tạp chí Cao su	-	1.062.342.500
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	559.538.000	1.891.450.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	81.046.574	481.266.675
	983.626.174	4.733.521.138

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Cổ tức được nhận		
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An	2.545.167.000	2.799.683.700
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cơ sở hạ tầng Bình Phước	21.608.874.811	9.249.654.602
Công ty Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	2.695.000.000	1.386.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	8.233.018.210	8.536.293.796
Công ty Cổ phần KCN Cao su Bình Long	15.781.984.000	8.877.366.000
Công ty Cổ Phần Thủy Điện Sông Côn - VRG	745.913.494	
	51.609.957.515	30.848.998.098

Các giao dịch với bên liên quan khác

Tiền lương Ban Giám đốc, Hội đồng Thành viên, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền lương	5.524.439.737	6.677.505.548
Tiền thưởng	586.000.000	511.810.000
	6.110.439.737	7.189.315.548

Số dư các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động

Số dư các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được trình bày tại thuyết minh số 6, 8, 17, 18.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

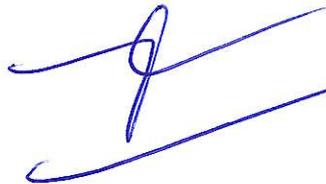
Đồng Nai, ngày 09 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu



Ngô Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đinh Thanh Toàn

Tổng Giám Đốc



Hoàng Văn Xuyên

PHỤ LỤC 01: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2025		Phát sinh trong năm		Tại ngày 31/12/2025	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp/ bù trừ	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	-	734.502.877	23.483.961.333	22.925.485.884	-	176.027.428
Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.327.750.479	-	72.127.704.686	86.447.776.850	46.007.678.315	-
Thuế thu nhập cá nhân	22.650.845	-	1.888.473.434	3.379.762.589	-	1.468.638.310
Thuế tài nguyên	12.643.397	-	80.044.500	81.999.350	10.688.547	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	29.615.681.570	4.729.579.246	39.049.721.279	75.063.285.503	-	11.127.461.900
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	442.848.872	95.075.135	347.773.737	-
	89.978.726.291	5.464.082.123	137.075.754.104	187.996.385.311	46.366.140.599	12.772.127.638

PHỤ LỤC 02: BẢNG BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Vườn cây cao su	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2025	343.983.397.690	162.570.999.529	75.856.494.303	6.727.536.318	629.015.088.983	1.218.153.516.823
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	15.483.191.156	7.233.646.657	1.321.000.000	-	50.352.950.724	74.390.788.537
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(12.720.185.954)	(12.720.185.954)
Giảm khác	(63.029.721)	-	-	-	(2.435.645.952)	(2.498.675.673)
Tại ngày 31/12/2025	359.403.559.125	169.804.646.186	77.177.494.303	6.727.536.318	664.212.207.801	1.277.325.443.733
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2025	204.763.922.953	126.057.498.839	57.850.845.629	6.727.536.318	211.401.468.185	606.801.271.924
Khấu hao trong năm	18.594.131.670	8.214.964.786	3.328.085.800	-	30.315.820.163	60.453.002.419
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(12.472.459.247)	(12.472.459.247)
Giảm khác	(63.029.721)	-	-	-	(77.171.288)	(140.201.009)
Tại ngày 31/12/2025	223.295.024.902	134.272.463.625	61.178.931.429	6.727.536.318	229.167.657.813	654.641.614.087
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2025	139.219.474.737	36.513.500.690	18.005.648.674	-	417.613.620.798	611.352.244.899
Tại ngày 31/12/2025	136.108.534.223	35.532.182.561	15.998.562.874	-	435.044.549.988	622.683.829.646

Nguyên giá tài sản cố định kết thúc tại ngày 31/12/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 318.066.390.295 VND

PHỤ LỤC 03: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá ghi sổ VND
a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngắn hạn	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (1)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
+ Dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	12.000.000.000	15.000.000.000
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (2)	5.000.000.000	5.000.000.000	12.000.000.000	15.000.000.000
	55.000.000.000	55.000.000.000	12.000.000.000	15.000.000.000

(1) Khoản tiền gửi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,2%/năm

(2) Khoản đầu tư trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, số lượng 5.000 trái phiếu tại ngày 24/12/2020 với mệnh giá 1.000.000 VND/Trái phiếu, kỳ hạn 7 năm, lãi suất thả nổi và được xác định bằng lãi suất tham chiếu + biên độ

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	271.100.876.494	-	352.670.398.400	271.100.876.494
Công ty Cổ phần KCN Cao Su Bình Long (Mã chứng khoán: <i>MHS</i>) (**)	192.851.638.294	-	303.803.192.000	192.851.638.294
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (Mã chứng khoán: <i>GTA</i>) (**)	78.249.238.200	-	48.867.206.400	78.249.238.200
c. Đầu tư vào đơn vị khác	129.654.849.915	(10.494.045.218)	13.860.000.000	(15.336.424.727)
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	2.157.397.977	(1.456.843.140)	(*)	2.157.397.977
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	82.571.099.887	-	(*)	82.571.099.887
Công ty Cổ phần Quasa Geruco	18.365.660.135	(9.037.202.078)	(*)	18.365.660.135
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam (Mã chứng khoán: <i>VRG</i>) (**)	1.533.044.282	-	13.860.000.000	1.533.044.282
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	25.027.647.634	-	(*)	25.027.647.634
	400.755.726.409	(10.494.045.218)	366.530.398.400	400.755.726.409
				(15.336.424.727)
				401.229.715.060

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(**) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn Hose và Upcom tại ngày 31/12/2024 và ngày 31/12/2025

PHỤ LỤC 04: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Trong năm Tăng	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	-	-	3.600.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	-	-	-	3.600.000.000
	-	-	-	3.600.000.000
				3.600.000.000

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Trong năm Tăng	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	-	-	-	56.400.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	-	-	-	26.400.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Phước	-	-	-	30.000.000.000
	-	-	-	56.400.000.000
				56.400.000.000

PHỤ LỤC 05: BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	935.038.751.632	-	19.174.220.272	954.212.971.904
Tăng vốn trong năm	-	-	246.909.321.036	246.909.321.036
Lợi nhuận trong năm	-	-	(76.362.076.718)	(76.362.076.718)
Lợi nhuận nộp Tập đoàn Công nghiệp Cao su VN	-	-	(66.971.182.229)	(66.971.182.229)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(440.262.047)	(440.262.047)
Trích lập quỹ khen thưởng ban điều hành	-	74.072.796.311	(74.072.796.311)	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2025	935.038.751.632	74.072.796.311	48.237.224.003	1.057.348.771.946
Lợi nhuận trong năm	-	-	313.085.632.602	313.085.632.602
Lợi nhuận nộp Tập đoàn Công nghiệp Cao su VN	-	-	(93.985.430.128)	(93.985.430.128)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(78.948.823.934)	(78.948.823.934)
Trích lập quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	(567.093.157)	(567.093.157)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	156.542.816.301	(156.542.816.301)	-
Tại ngày 31/12/2025	935.038.751.632	230.615.612.612	31.278.693.085	1.196.933.057.329